CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2024

CTCP Than Mông Dương - Vinacomin

Ngày 28/06/2024	10,600 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-0.9%	**-**	**1.6%**

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	9,303 - 12,309
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	227
Số lượng CPLH (CP)	21,418,346
KLGD BQ 20 phiên (CP)	7,395
Sở hữu nước ngoài	18.3%
Beta	0.41
EPS	2,303
P/E	4.6

DT thuần
Q2/24
647
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 23.0| 3.7%
YoY: ▼96.0| -12.9%

LN thuần
Q2/24
16.0
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.30| 1.9%
YoY: ▼3.50| -17.9%

LN sau thuế
Q2/24
12.8
tỷ VNĐ
YoY: ▼2.20| -14.4%

Tỷ suất lãi EBIT
Q2/24
3.1%
YoY: +/-▼ 0.4%

ROE (TTM)
Q2/24
15.8%
YoY: +/-▼ 1.1%

DT thuần
6T 2024
1,270
tỷ VNĐ
YoY: ▼138| -9.8%

LN thuần
6T 2024
31.7
tỷ VNĐ
YoY: ▼4.80| -13.3%

LN sau thuế
6T 2024
25.7
tỷ VNĐ
YoY: ▼3.40| -11.7%

Cơ cấu sở hữu

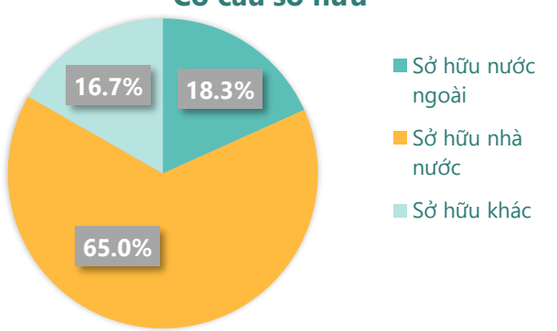

(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá

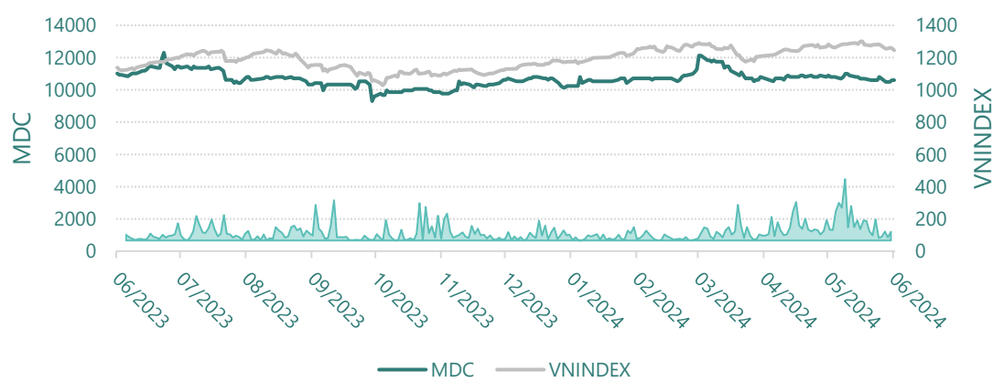

Cơ cấu cổ đông

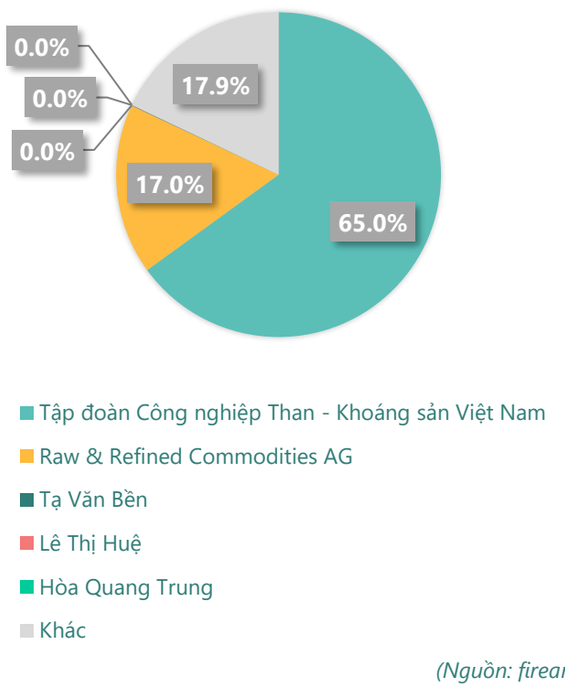

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp

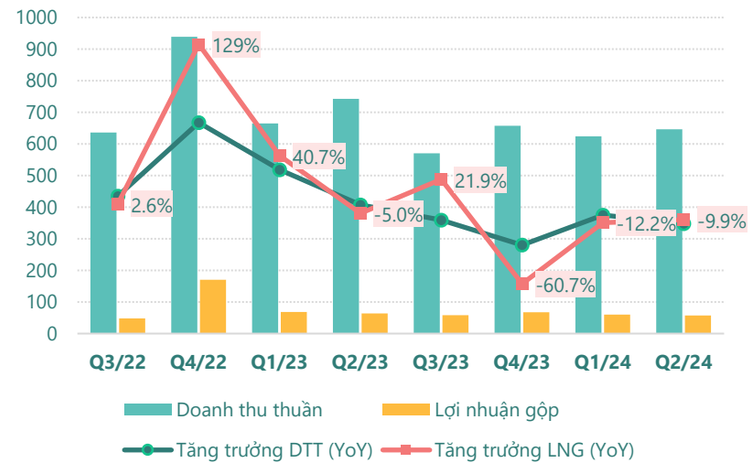

(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận

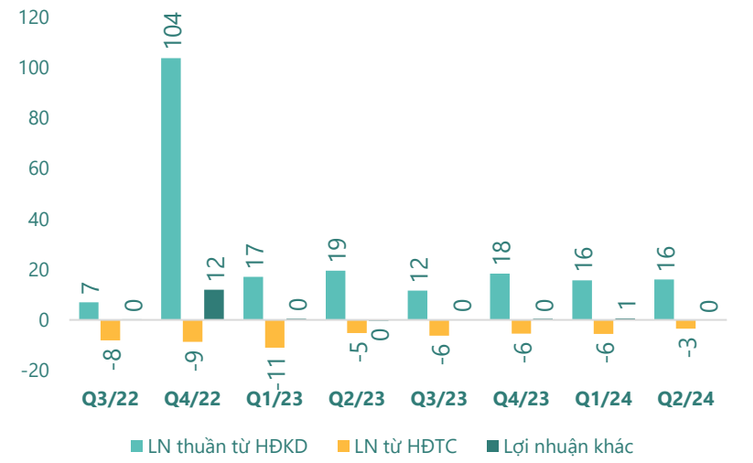

(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí

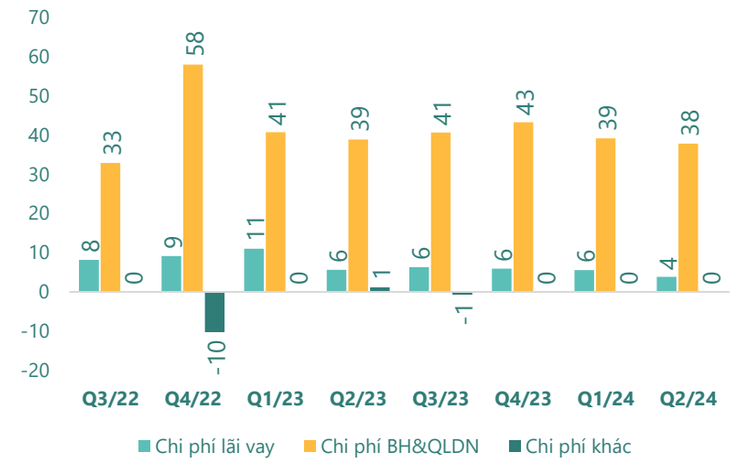

(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận

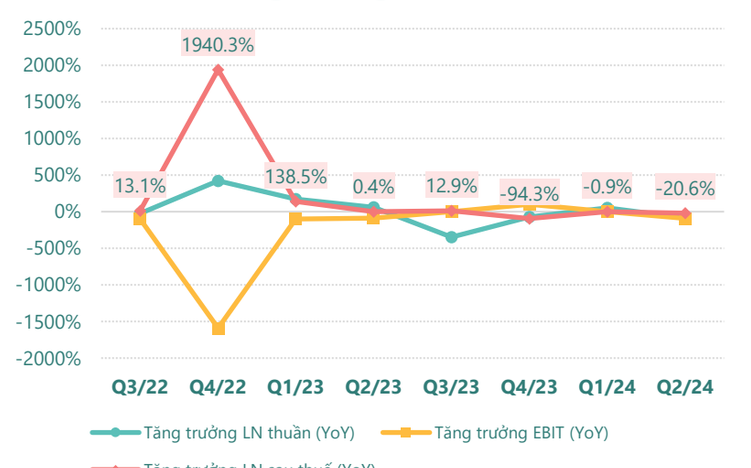

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

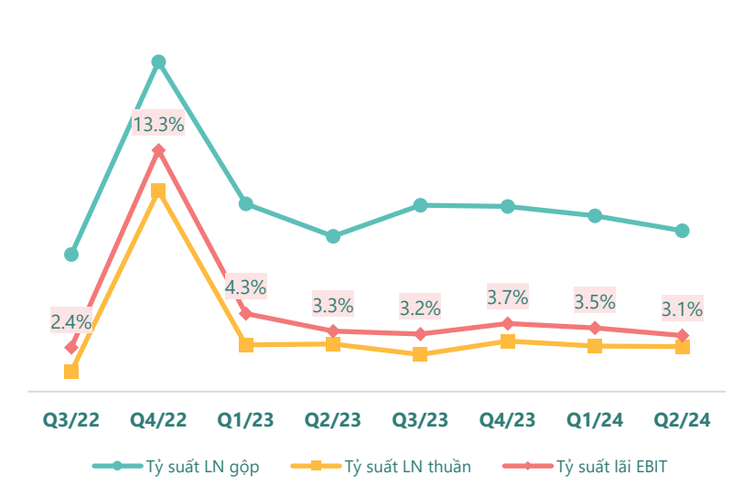

(Nguồn: fireant.vn)

Cổ tức

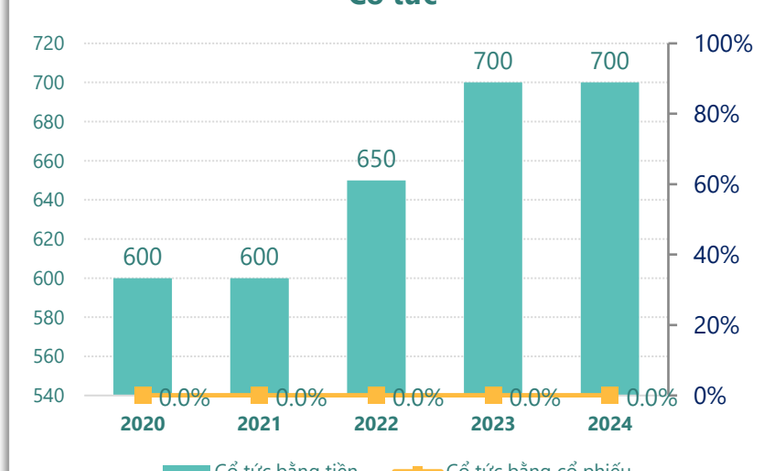

(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

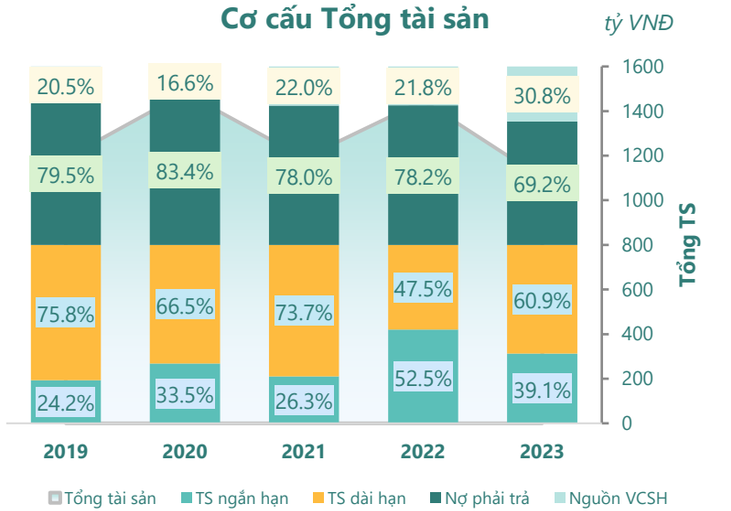

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

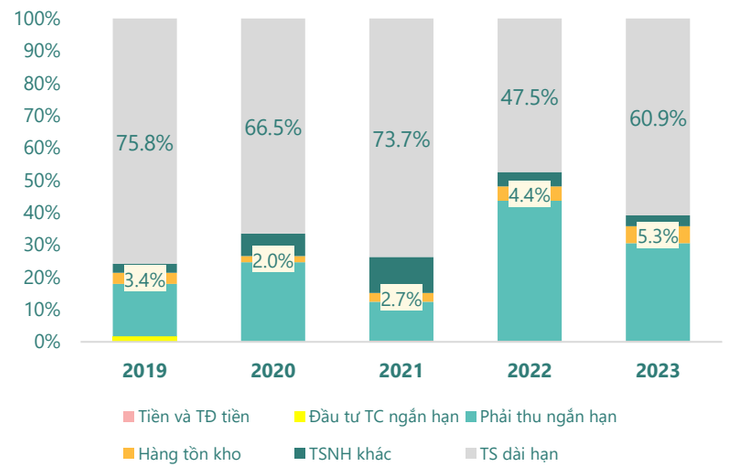

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

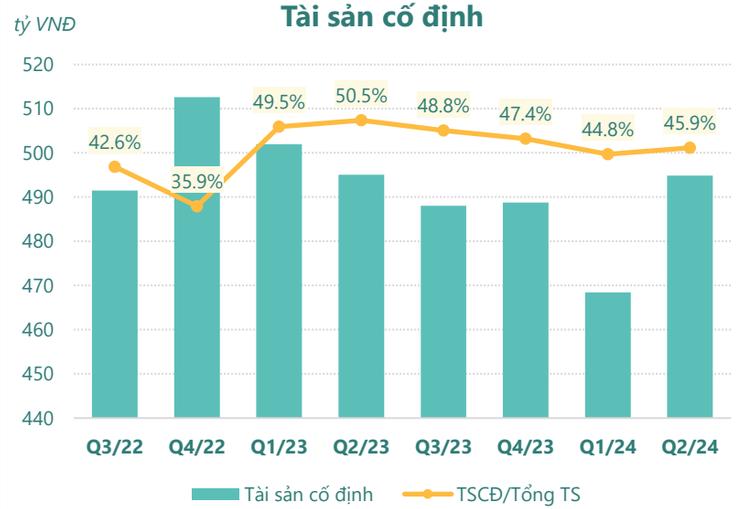

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

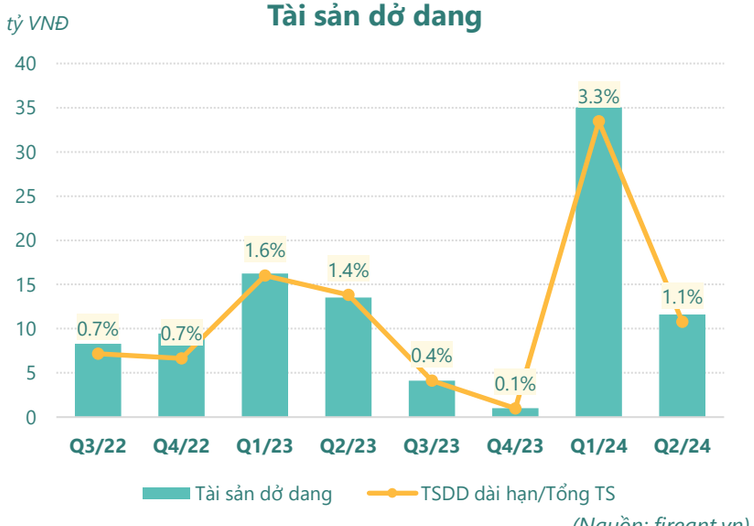

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

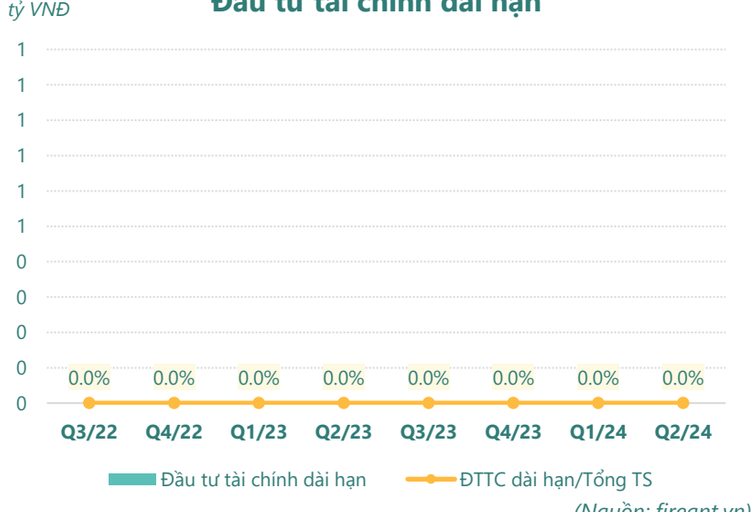

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

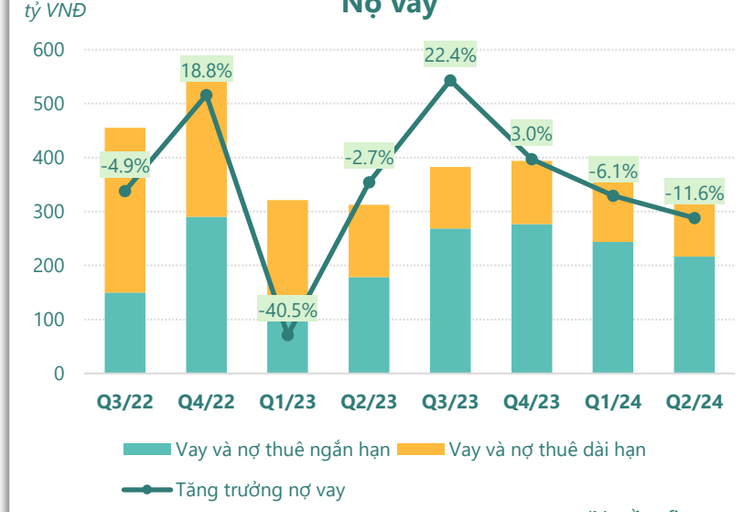

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

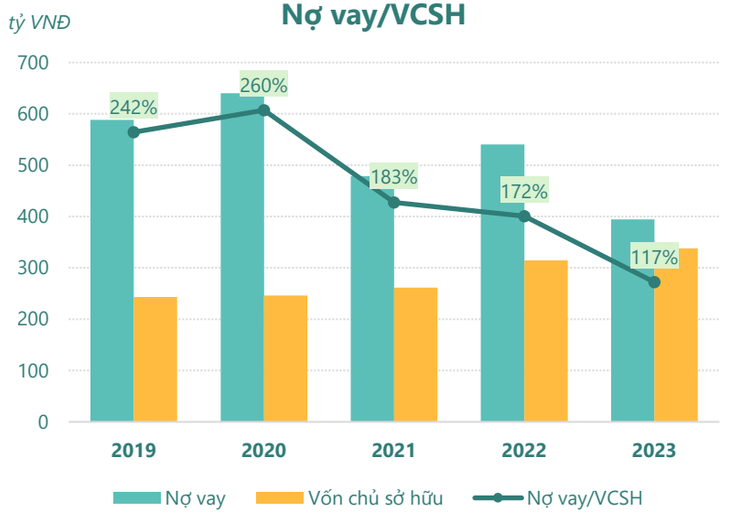

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

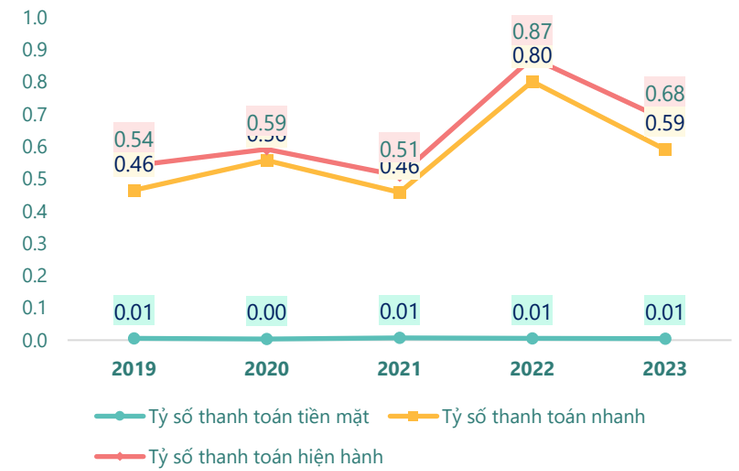

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

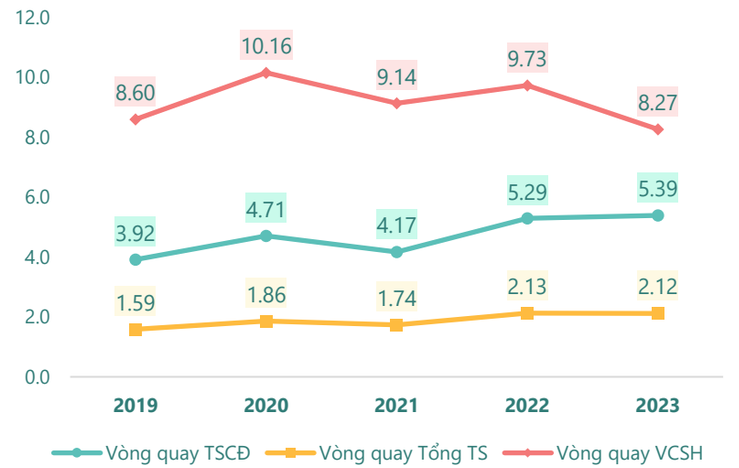

(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

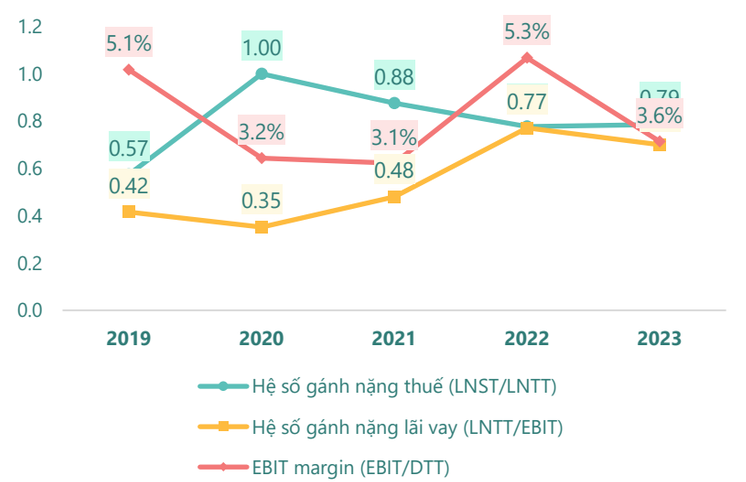

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE

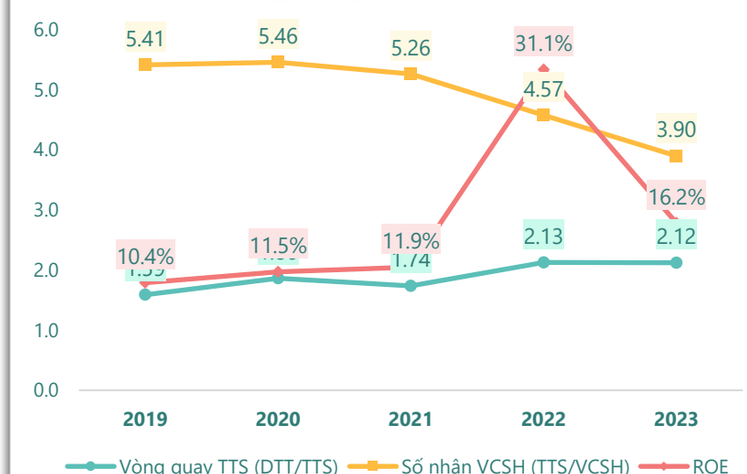

(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

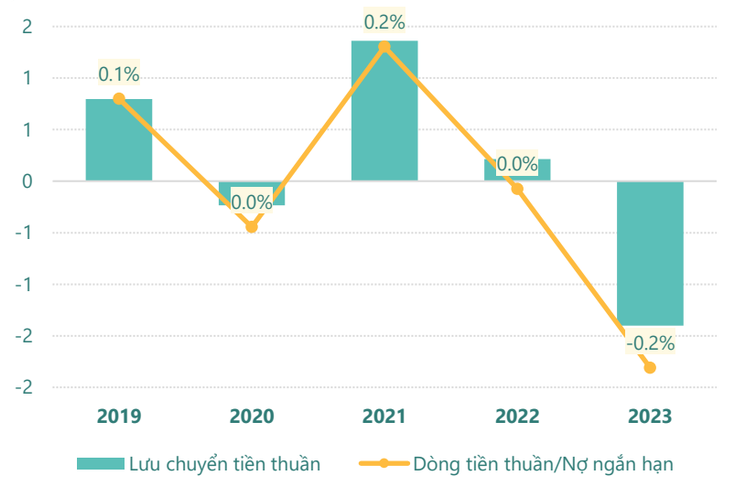

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q2/23	Thay đổi YoY	6T 2024	6T 2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**647**	**743**	**-12.9%**	**1,270**	**1,408**	**-9.8%**
Giá vốn hàng bán	589	680	-13.3%	1,153	1,276	-9.6%
Lợi nhuận gộp	57.3	63.6	-9.9%	118	132	-11.1%
Doanh thu HĐTC	0.41	0.41	0.4%	0.43	0.43	-1.3%
Chi phí TC	3.87	5.60	-31.0%	9.44	16.6	-43.3%
Chi phí lãi vay	3.87	5.60	-31.0%	9.44	16.6	-43.3%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	2.58	4.49	-42.5%	6.54	8.71	-24.9%
Chi phí QLDN	**35.3**	**34.4**	**2.5%**	**70.5**	**70.9**	**-0.6%**
LN thuần từ HĐKD	16.0	19.5	-17.9%	31.7	36.5	-13.3%
Lợi nhuận khác	**0.06**	**-0.38**	**117%**	**0.69**	**0.11**	**498%**
LN trước thuế	16.1	19.1	-15.9%	32.4	36.7	-11.7%
Lợi nhuận sau thuế	**12.8**	**15.0**	**-14.4%**	**25.7**	**29.1**	**-11.7%**
LNST của CĐ cty mẹ	**12.8**	**15.0**	**-14.4%**	**25.7**	**29.1**	**-11.7%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	235	27.1	-58.1	15.0	42.4	72.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-15.2	-19.6	-10.1	-23.9	-16.5	-24.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-219	-8.80	70.1	6.17	-24.2	-47.9
Tiền đầu kỳ	4.55	5.32	4.01	5.92	3.15	4.90
Lưu chuyển tiền thuần	**0.76**	**-1.31**	**1.91**	**-2.77**	**1.74**	**-0.03**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	5.32	4.01	5.92	3.15	4.90	4.87

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,079**	**1,099**	**-1.8%**
Tài sản ngắn hạn	408	429	-4.9%
Tiền và tương đương tiền	4.87	3.15	54.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	313	332	-5.5%
Hàng tồn kho	56.9	58.3	-2.4%
Tài sản ngắn hạn khác	33.4	36.3	-8.1%
Tài sản dài hạn	**671**	**669**	**0.2%**
Phải thu dài hạn	20.9	23.9	-12.5%
Tài sản cố định	495	489	1.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	11.6	1.02	1043%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**143**	**156**	**-7.8%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	769	761	1.0%
Nợ ngắn hạn	**643**	**628**	**2.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	216	276	-21.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	237	141	67.8%
Nợ dài hạn	126	132	-4.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	111	118	-5.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**311**	**338**	**-8.1%**
Vốn chủ sở hữu	**311**	**338**	**-8.1%**
Vốn điều lệ	214	214	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)